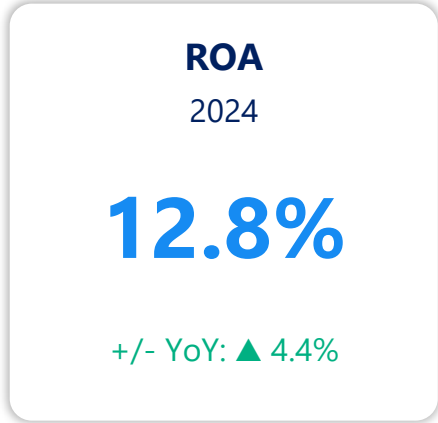
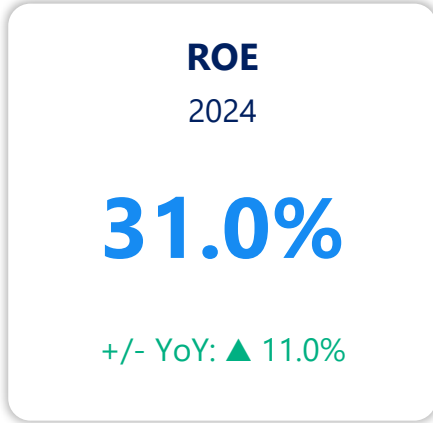
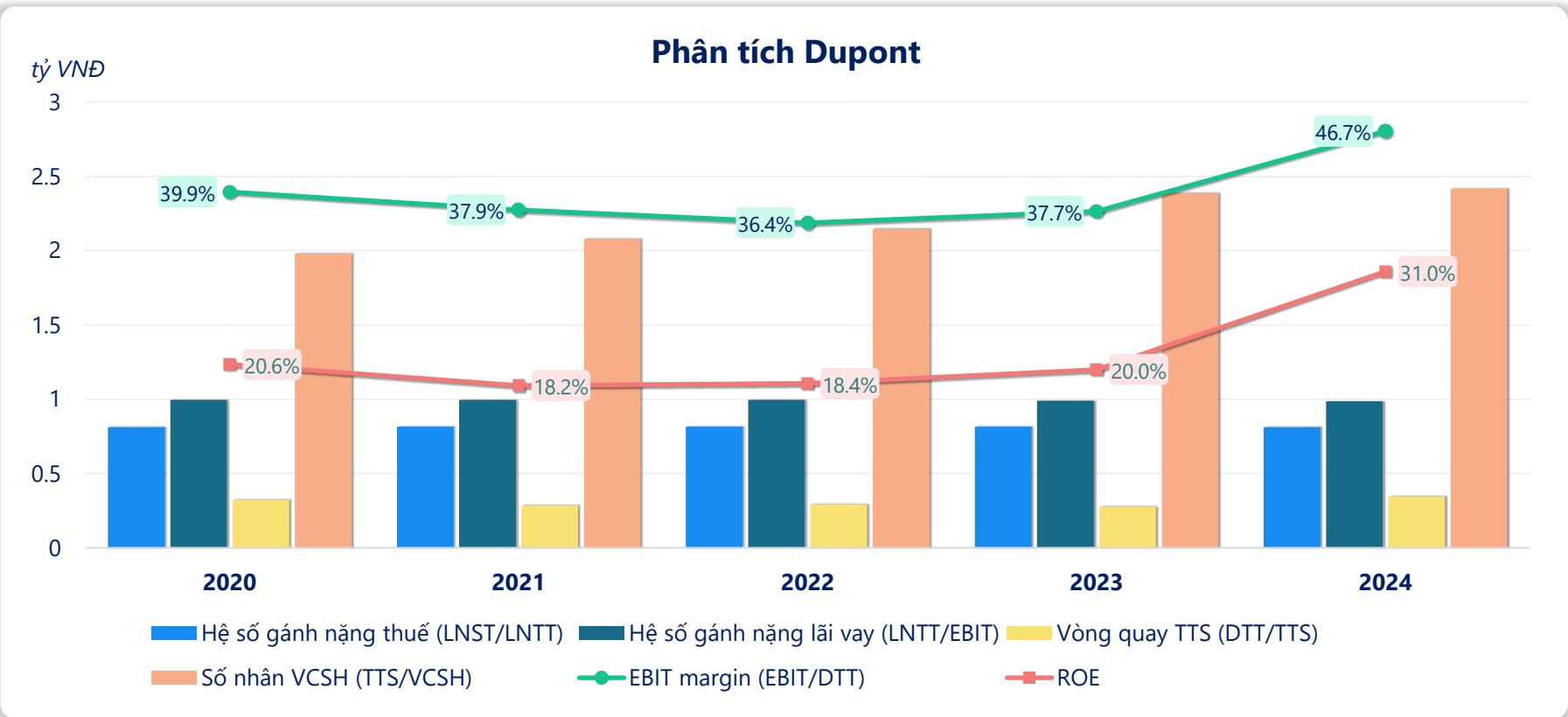
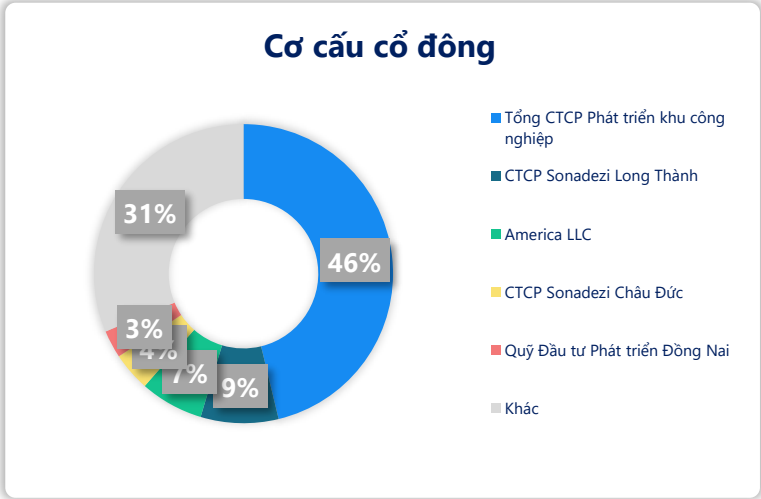


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

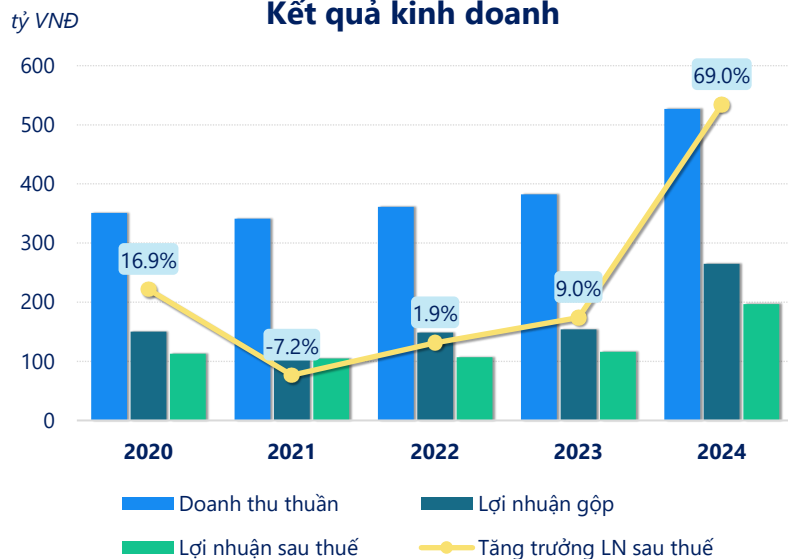
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		39,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		28,813 - 43,266
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,191
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,285
Sở hữu nước ngoài		6.9%
Beta		0.25
EPS		6,555
P/E		6.1

	YTD	1T	3T	6T
SZB		-1.2%	-0.8%	-4.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Kết quả kinh doanh

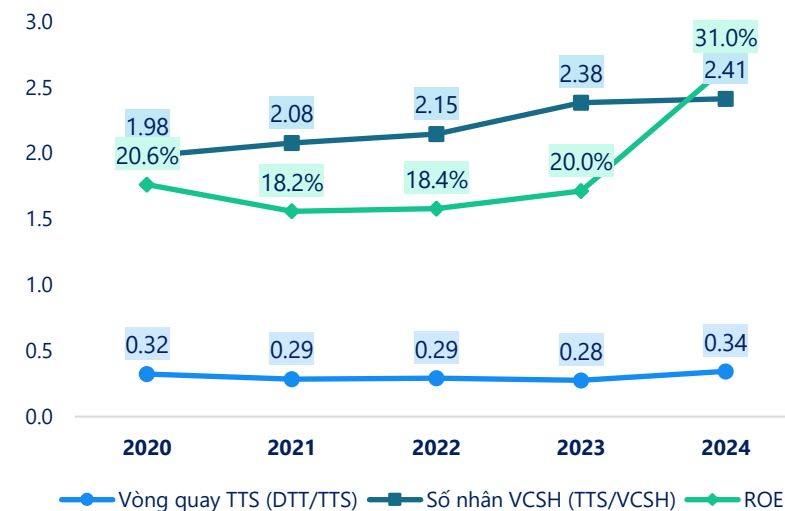


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **46.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

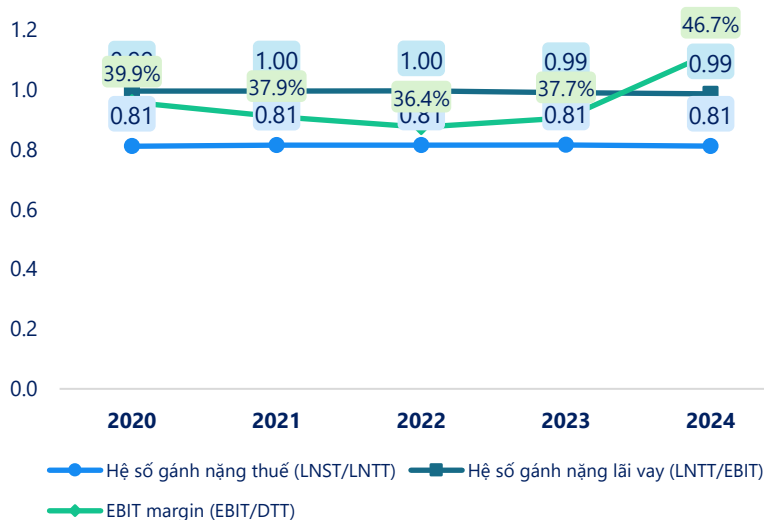
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SZB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.7%** đạt **526.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.0%** đạt **196.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

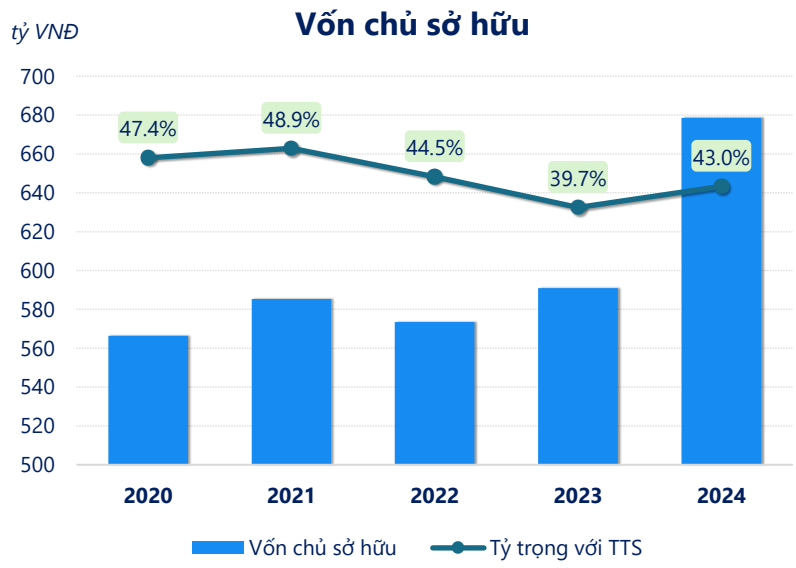
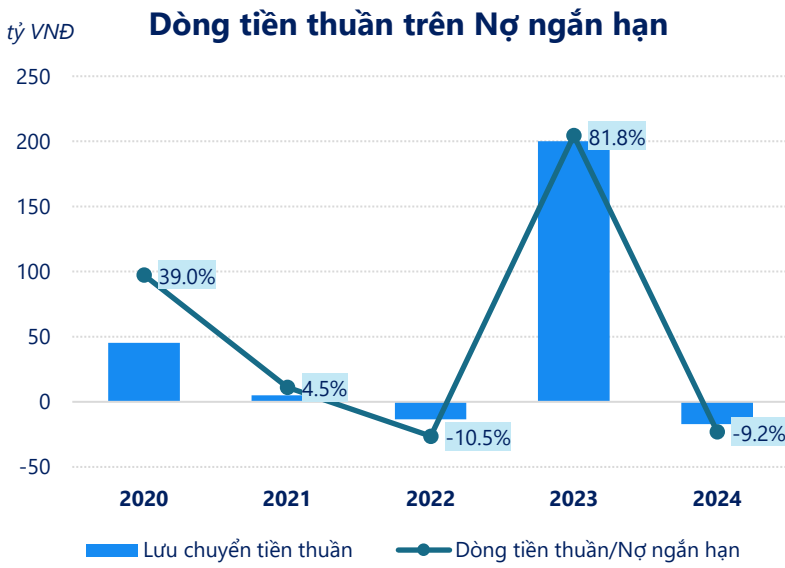
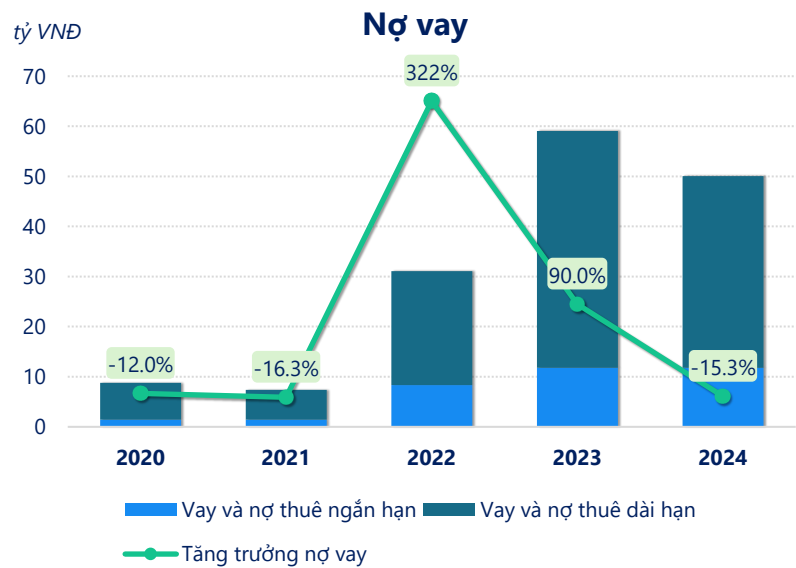
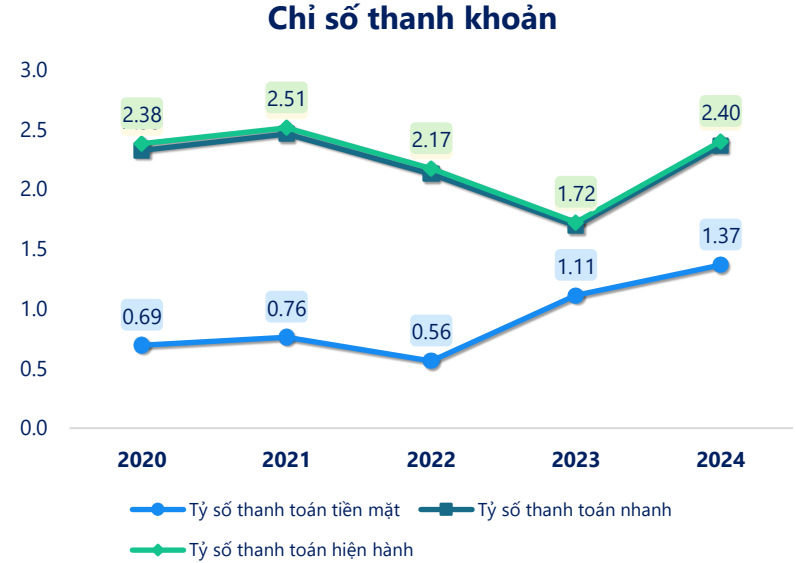
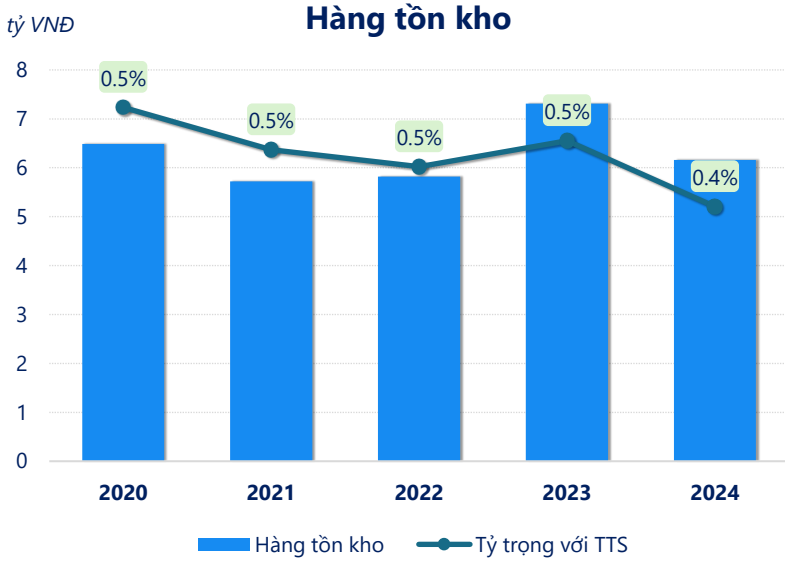
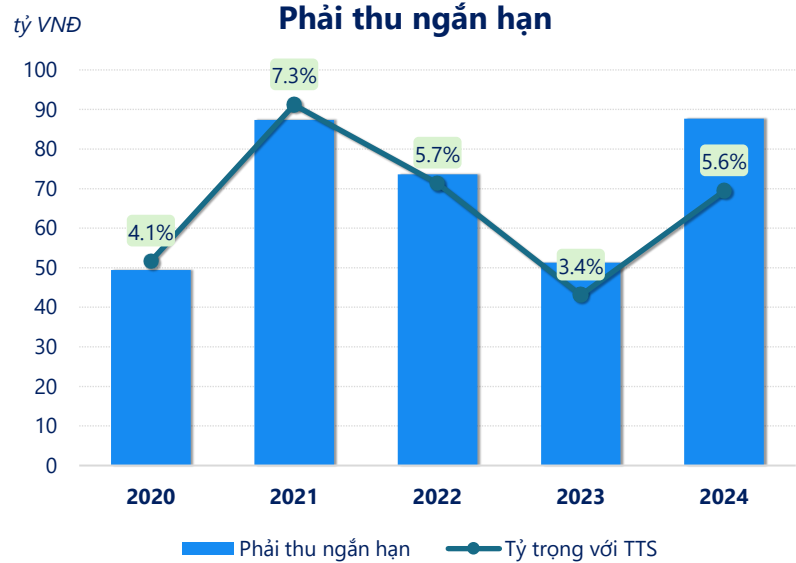
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,578	1,487	6.1%
Tài sản ngắn hạn	448	422	6.1%
Tiền và tương đương tiền	255	272	-6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.5	91.3	2.4%
Phải thu ngắn hạn	87.7	51.2	71.0%
Hàng tồn kho	6.16	7.31	-15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.72	0	
Tài sản dài hạn	1,130	1,065	6.1%
Phải thu dài hạn	89.6	91.2	-1.7%
Tài sản cố định	402	393	2.4%
Bất động sản đầu tư	108	111	-2.2%
Tài sản dở dang	15.5	1.65	837%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	474	429	10.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	899	896	0.4%
Nợ ngắn hạn	187	245	-23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	11.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.3	32.2	62.3%
Nợ dài hạn	713	651	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.2	47.3	-19.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	679	591	14.8%
Vốn chủ sở hữu	679	591	14.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	351	341	361	383	527
Giá vốn hàng bán	201	200	212	229	262
Lợi nhuận gộp	150	141	149	154	265
Doanh thu HĐTC	13.1	8.98	6.83	18.3	13.2
Chi phí TC	0.72	0.61	0.58	1.51	3.53
Chi phí lãi vay	0.72	0.61	0.58	1.51	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	4.27
Chi phí QLDN	24.5	22.4	25.2	29.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	138	127	130	141	241
Lợi nhuận khác	1.30	1.21	1.16	1.37	1.82
LN trước thuế	139	129	131	143	243
Lợi nhuận sau thuế	113	105	107	116	197
LNST của CĐ cty mẹ	113	105	107	116	197

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	79.3	147	296	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-135	2.19	-73.4	-33.9	-57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-76.2	-76.4	-87.3	-62.0	-108
Tiền đầu kỳ	35.3	80.5	85.5	72.0	272
Lưu chuyển tiền thuần	45.2	5.04	-13.5	200	-17.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.5	85.5	72.0	272	255